

Tp.HCM ngày 20/04/2018 tháng 4 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Công ty CP Dây cáp điện VN công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Quý 1-2018 bao gồm :
Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng Quý 1-2018
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao cao tai chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa – Quận 1 – TP.HCM

Điện thoại: Tel: 38.299.443 – 38.292971; Fax: 38.299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10
BH/SD: 01/00
Trang: 1/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
VÀ CÔNG TY CON**

---©---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018**
(Chưa soát xét)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.362.785.458.765	1.913.883.018.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	197.461.016.555	123.229.747.235
1. Tiền	111		88.261.016.555	123.229.747.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.200.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		212.600.000.000	317.124.375.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	187.000.000.000	191.524.375.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	25.600.000.000	125.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		898.818.418.030	703.833.584.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	881.444.819.842	722.518.257.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	48.754.862.643	17.958.789.976
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	7.841.638.724	3.369.328.345
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(40.375.818.581)	(40.375.818.581)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8.3	1.152.915.402	363.027.059
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.029.458.782.408	758.676.082.741
1. Hàng tồn kho	141		1.042.241.890.147	771.459.190.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.783.107.739)	(12.783.107.739)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.447.241.772	11.019.228.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	12.117.560.193	8.082.308.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.070.095.848	2.936.920.775
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		259.585.731	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.057.050.155.321	1.049.190.777.947
I. Tài sản cố định	220		517.483.190.552	519.924.790.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	471.121.707.842	473.162.741.488
- Nguyên giá	222		952.004.774.306	935.782.729.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.883.066.464)	(462.619.987.789)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.361.482.710	46.762.049.250
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	57.028.488.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.667.005.441)	(10.266.438.901)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		232.465.271.555	217.877.035.029
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	232.465.271.555	217.877.035.029
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	159.816.673.301	161.040.866.312
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.1	155.560.992.000	155.560.992.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.255.681.301	4.879.874.312
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	600.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		147.285.019.913	150.348.085.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	146.576.084.279	150.348.085.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	708.935.634	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.419.835.614.086	2.963.073.795.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.145.873.142.107	1.682.340.811.178
I. Nợ ngắn hạn	310		2.018.335.360.937	1.550.716.524.885
1. Phải trả cho người bán	311	15	942.106.187.891	426.186.717.439
2. Người mua trả tiền trước	312	16	85.036.521.443	69.619.857.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.013.224.159	18.419.401.924
4. Phải trả công nhân viên	314		28.116.814.916	47.840.596.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.049.089.605	12.437.469.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	341.920.267.701	291.043.711.829
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	551.678.848.608	652.447.511.799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.1	10.931.633.094	10.931.633.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.482.773.520	21.789.625.129
II. Nợ dài hạn	330		127.537.781.170	131.624.286.293
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	100.799.837.689	104.799.837.689
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	-	86.505.123
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.2	26.737.943.481	26.737.943.481
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.273.962.471.979	1.280.732.984.810
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.273.962.471.979	1.280.732.984.810
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.941.319.445	265.711.832.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		177.255.153.895	54.852.588.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.686.165.550	210.859.243.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.419.835.614.086	2.963.073.795.988

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

LÊ QUANG ĐỊNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 - Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	1.586.064.243.894	1.362.078.351.876	1.586.064.243.894	1.362.078.351.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.2	25.127.528.038	22.086.842.127	25.127.528.038	22.086.842.127
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.560.936.715.856	1.339.991.509.749	1.560.936.715.856	1.339.991.509.749
4. Giá vốn hàng bán	11	7.3	1.409.098.571.770	1.197.015.289.391	1.409.098.571.770	1.197.015.289.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		151.838.144.086	142.976.220.358	151.838.144.086	142.976.220.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	6.697.151.045	1.826.733.649	6.697.151.045	1.826.733.649
7. Chi phí tài chính	22	7.5	12.926.371.305	12.405.431.015	12.926.371.305	12.405.431.015
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.347.596.327	6.557.965.891	8.347.596.327	6.557.965.891
9. Chi phí bán hàng	25	7.6	21.845.194.314	12.681.955.606	21.845.194.314	12.681.955.606
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.7	23.270.545.256	29.883.635.447	23.270.545.256	29.883.635.447
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(25+26))	30		100.493.184.256	89.831.931.939	100.493.184.256	89.831.931.939
12. Thu nhập khác	31	7.8	1.642.240.100	418.022.599	1.642.240.100	418.022.599
13. Chi phí khác	32	7.9	18.889.604	3.567.980	18.889.604	3.567.980
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.623.350.496	414.454.619	1.623.350.496	414.454.619
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		102.116.534.752	90.246.386.558	102.116.534.752	90.246.386.558
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.11	21.225.809.959	17.390.586.823	21.225.809.959	17.390.586.823
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.11	(795.440.757)	471.124.062	(795.440.757)	471.124.062
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		81.686.165.550	72.384.675.673	81.686.165.550	72.384.675.673
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.686.165.550	72.384.675.673	81.686.165.550	72.384.675.673
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1.418	2.240	1.418	2.240
20. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		1.418	2.240	1.418	2.240

Người lập biểu

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 - Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		102.116.534.752	90.246.386.558
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.663.645.215	12.552.285.342
- Các khoản dự phòng	03		-	4.213.212.701
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.030.244.310	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.622.423.522)	-
- Chi phí lãi vay	06		8.435.174.640	6.557.965.891
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		123.623.175.395	113.569.850.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(203.732.830.374)	(55.795.059.871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(270.782.699.667)	(263.247.701.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		489.971.622.255	(31.550.428.404)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(263.250.408)	(3.136.263.016)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.524.375.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.742.327.971)	(7.535.725.530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.946.799.440)	(16.656.868.301)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.377.643.503	9.181.402.778
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.100.839.489)	(79.323.239.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.928.068.804	(334.494.032.957)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.264.952.123)	(22.205.679.218)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.600.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		624.193.011	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.293.954.617	325.104.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.253.195.505	(31.880.574.812)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
1	2	3	4	4
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	574.526.040.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		698.906.819.207	660.668.720.404
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(803.675.482.398)	(869.767.416.282)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(182.680.000)	(116.558.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104.951.343.191)	365.310.785.772
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		74.229.921.118	(1.063.821.997)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	123.229.747.235	112.369.980.938
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.348.202	(7.403.208)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	197.461.016.555	111.298.755.733

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng *h*

Tổng Giám đốc

meke

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

khah

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



Quang Định
LÊ QUANG ĐỊNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc

Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 4 năm 2016 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính Quý 1/2018 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1/2018 bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“công ty mẹ”) và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 -25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và khách hàng và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	992.954.548	1.129.903.101
Tiền gửi ngân hàng	87.268.062.007	122.099.844.134
Các khoản tương đương tiền	109.200.000.000	-
Cộng	197.461.016.555	123.229.747.235

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	139.524.375.000
Trái phiếu của Cty CP Du lịch Lâm Đồng	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	187.000.000.000	187.000.000.000	187.000.000.000	191.524.375.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	25.600.000.000	125.600.000.000
Cộng	25.600.000.000	125.600.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	85.582.179.143	76.003.768.972
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	50.872.714.807	58.428.911.653
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	65.595.245.620	84.480.297.132
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	203.593.076.056	198.275.020.550
Các khoản phải thu khách hàng khác	475.801.604.216	305.330.258.988
Cộng	881.444.819.842	722.518.257.295
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(40.375.818.581)	(40.375.818.581)
GIÁ TRỊ THUẬN	841.069.001.261	682.142.438.715

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/3/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(906.920.846)	(906.920.846)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(8.534.014.641)	(8.534.014.641)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.045.368.191)	(2.045.368.191)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(28.889.514.903)	(28.889.514.903)
Cộng	(40.375.818.581)	(40.375.818.581)

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185.237.370	185.237.370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
RMM Metallhandel GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Cộng	26.918.998.379	26.918.998.379

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex	3.591.500.000	3.591.500.000
RMM METALLHANDEL GMBH	7.473.234.592	7.473.234.592
Công ty TNHH thương mại đầu tư Thiên Đình	23.698.685.475	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	13.991.442.576	6.894.055.384
Cộng	48.754.862.643	17.958.789.976

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3.056.679.744	456.258.353
Ký cược ký quỹ	683.245.917	1.134.221.136
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	108.500.000
Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu	3.793.480.138	1.506.297.808
Phải thu ngắn hạn khác	199.732.925	164.051.048
Cộng	7.841.638.724	3.369.328.345

8.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-

8.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.152.915.402	363.027.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	359.875.560.253	2.394.301.751	202.336.861.452	2.394.301.751
Công cụ, dụng cụ	2.049.414.287	650.000	2.679.527.403	650.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.453.864.226	14.848.918	95.388.173.367	14.848.918
Thành phẩm	473.979.447.251	10.369.600.171	469.906.555.590	10.369.600.171
Hàng hóa	1.038.570.045	3.706.899	1.147.812.679	3.706.899
Hàng mua đang đi đường	61.845.034.085		-	
Hàng gửi bán	-		259.989	
Cộng	1.042.241.890.147	12.783.107.739	771.459.190.480	12.783.107.739

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dây cáp lẻ mét, ngắn đoạn, chậm tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	282.322.925.172	579.097.213.110	69.346.824.032	5.015.766.963	935.782.729.277
Số tăng trong kỳ	2.825.456.636	13.070.339.398	-	326.248.995	16.222.045.029
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	285.148.381.808	592.167.552.508	69.346.824.032	5.342.015.958	952.004.774.306
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	80.911.000.343	344.603.189.319	33.496.652.314	3.609.145.813	462.619.987.789
Số tăng trong kỳ	3.777.823.591	12.468.790.666	1.899.234.252	117.230.166	18.263.078.675
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.688.823.934	357.071.979.985	35.395.886.566	3.726.375.979	480.883.066.464
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	201.411.924.829	234.494.023.791	35.850.171.718	1.406.621.150	473.162.741.488
Số dư cuối kỳ	200.459.557.874	235.095.572.523	33.950.937.466	1.615.639.979	471.121.707.842

Nguyên giá

Giá trị còn lại

Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm

bảo cho các khoản vay (thuyết minh số 21.2):

66.972.053.918

41.771.303.157

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

254.856.821.987

245.505.515.454

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng số 03/18/NIE ngày 26/3/2018 giữa CADIVI và Maschinenfabrik Niehoff GMBH & Co.KG về việc mua máy kéo 16 đường , giá trị 640.000 EUR

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	2.912.202.192	57.028.488.151

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/3/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	9.878.145.277	388.293.624	10.266.438.901
Số tăng trong kỳ	-	254.956.431	145.610.109	400.566.540
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	10.133.101.708	533.903.733	10.667.005.441
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3.125.000.000	41.113.140.682	2.523.908.568	46.762.049.250
Số dư cuối kỳ	3.125.000.000	40.858.184.251	2.378.298.459	46.361.482.710

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản	214.461.406.295	213.208.117.050
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127.243.482.364	127.243.482.364
28 bộ xả 630 + 6 bộ xả 1250	-	2.803.498.717
4 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1	-	5.525.237.813
2 dàn thu + 1 dàn xả touret Ø2600 kiểu công	1.155.614.486	1.155.614.486
Máy kéo nhôm JCJX-LSD450/13	7.450.082.247	6.570.737.484
02 bộ máy xoắn cao tốc D630.5.A (NMSG)	4.362.908.146	-
02 xe nâng 5 tấn	1.230.000.000	-
Dự án lò đồng	71.996.319.522	64.650.281.908
Mua sắm các MMTB khác	1.022.999.530	5.259.264.278
Hệ thống phần mềm ERP	-	-
- Xây dựng cơ bản	17.252.126.050	4.453.783.215
Dự án Tân Phú Trung	3.802.882.215	3.802.882.215
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	13.449.243.835	650.901.000
- Sửa chữa lớn TSCĐ	751.739.210	215.134.764
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	751.739.210	215.134.764
Cộng	232.465.271.555	217.877.035.029

(*) : Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh**

	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Nhựa Hà Nội	24,89%	1.618.000	155.560.992.000	155.560.992.000
Cộng			155.560.992.000	155.560.992.000

- Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (mã chứng khoán: NHH) niêm yết trên sàn UPCOM có giá đóng cửa ngày 30/3/2018 là 82.900đ. Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội chưa có báo cáo quyết toán quý 1 năm 2018, tuy nhiên căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017 của công ty được soát xét bởi công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC, công ty kinh doanh có lợi nhuận năm 2016, 2017. Vốn chủ sở hữu là 295 tỷ trong khi vốn góp là 65 tỷ vì thế không có khả năng mất vốn hoặc suy giảm giá trị nên công ty không lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác khi kết thúc quý 1 năm 2018.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Điện Cơ (EME)	10.000	124.193.011	-	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000	-	500.000.000
TỔNG CỘNG		4.879.874.312	-	4.879.874.312

Số cuối kỳ	Giá số sách/CP	SL CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank (VCB)	43.107	50.541	2.178.670.000	-	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	13.639	77.500	1.057.011.301	-	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	8.932	114.195	1.020.000.000	-	1.020.000.000
TỔNG CỘNG			4.255.681.301	-	4.255.681.301

Theo nghị quyết số 42/2018/NQ-HĐQT ngày 30/01/2018 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Điện cơ (EME), công ty đã tiến hành bán 10.000cp EME theo phương thức khớp lệnh, số tiền thu về sau khi đã trừ các chi phí là 161.514.000 đ

Theo nghị quyết số 46/2018/NQ-HĐQT ngày 23/2/2018, ngày 22/3/2018, công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp sở hữu tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội với giá trị chuyển nhượng là 500.000.000đ cho Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).

VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá đóng cửa ngày 30/3/2018 là 70.500đ, HEM đã niêm yết trên sàn Upcom, giá đóng cửa ngày 30/3/2018 là 16.200đ, Công ty CP Công nghệ Cao chưa niêm yết, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của công ty này. Với các dữ liệu trên, công ty không lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	-	600.000.000
Cộng	-	600.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	12.117.560.193	8.082.308.196
Công cụ dụng cụ	1.664.569.288	3.165.226.488
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	1.902.499.999	272.159.077
Chi phí hòa mạng cáp quang	48.926.363	23.315.000
Bảo hiểm cháy nổ	86.052.905	119.637.528
Chi phí sản xuất thử	1.083.711.971	915.931.491
Chi phí thử nghiệm	3.403.505.000	3.403.505.000
Chi phí SD đất, quản lý KCN	2.194.336.918	
Chi phí khác	127.761.862	182.533.612
14.2 Chi phí trả trước dài hạn	146.576.084.279	150.348.085.868
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7.582.072.560	7.634.362.716
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32.301.812.387	32.514.772.886
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31.441.196.766	31.655.082.459
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDV	18.446.014.212	18.575.611.503
Thuê đất tại khu CN Long Thành - CDVĐN	35.649.706.105	35.900.172.424
Chi phí quảng cáo, pano	835.933.006	1.135.526.059
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.666.695.861	7.962.809.912
Chi phí sửa chữa thiết bị	11.833.801.863	13.483.661.585
Dịch vụ tra cứu giá đồng	284.678.268	327.038.394
Chi phí khác	534.173.251	1.159.047.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty dây đồng VN - CFT	126.923.805.507	3.693.883.393
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	311.045.745.972	132.654.183.493
LS Nikko Copper Inc.	32.803.168.583	46.668.824.687
Glencore International AG	142.372.310.155	78.055.354.562
Mitsui & Co.,Ltd	161.598.712.532	-
Các công ty khác	167.362.445.142	165.114.471.304
TỔNG CỘNG	942.106.187.891	426.186.717.439

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	16.796.164.458	11.094.529.543
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	22.607.500.000	17.181.900.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.522.554.653	20.410.219.655
Các công ty khác	25.110.302.332	20.933.208.610
TỔNG CỘNG	85.036.521.443	69.619.857.808

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.238.419.363	(11.019.853.091)	4.288.662.120	(12.070.095.848) (*)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.974.450.564	21.225.809.959	11.946.799.440	21.253.461.083
Thuế xuất nhập khẩu	-	215.551.536	215.551.536	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.557.605.624	7.051.023.996	7.170.819.379	1.437.810.241
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	44.673.926.059	44.933.511.790	(259.585.731) (**)
Thuế nhà thầu, thuế khác	4.223.858	236.731.409	240.955.267	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất...	1.644.702.515	1.677.250.320		3.321.952.835
TỔNG CỘNG	18.419.401.924	64.060.440.188	68.796.299.532	13.683.542.580

(*) Thuế GTGT đầu ra còn được khấu trừ.

(*) Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã đóng trước.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	2.049.972	34.967.684
Lãi ký quỹ	795.306.124	1.702.536.477
Chiết khấu thương mại	18.377.703	18.377.703
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCB	6.812.001.000	6.812.001.000
Chi phí khác	6.358.736.385	2.363.509.361
Chi phí lãi vay trích trước	62.618.421	1.506.077.199
TỔNG CỘNG	14.049.089.605	12.437.469.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	1.064.213.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	247.531.258.788	286.276.557.976
Kinh phí công đoàn	190.950.430	211.767.960
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	409.949.224	119.549.320
Các khoản khác	-	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	90.023.197.950	3.805.877.950
- Phải trả lãi vay dài hạn chưa đến hạn thanh toán	2.029.996.450	-
- Các khoản khác	670.701.259	629.958.623
TỔNG CỘNG	341.920.267.701	291.043.711.829

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10.931.633.094	10.931.633.094
TỔNG CỘNG	10.931.633.094	10.931.633.094

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26.737.943.481	26.737.943.481
TỔNG CỘNG	26.737.943.481	26.737.943.481

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	168.985.219	168.985.219
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.005.401.445	
Cộng	1.174.386.664	168.985.219

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lỗ thuần chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	395.932.582	185.971.894
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	69.518.448	69.518.448
Cộng	465.451.030	255.490.342

Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần**708.935.634 (86.505.123)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. VAY

	Vay ngắn hạn (21.1)	Vay dài hạn (21.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	652.447.511.799	104.799.837.689	757.247.349.488
Tăng trong kỳ	698.906.819.207	-	698.906.819.207
Giảm trong kỳ	799.675.482.398	4.000.000.000	803.675.482.398
Số cuối kỳ	551.678.848.608	100.799.837.689	652.478.686.297

22.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	551.678.848.608	652.447.511.799
Cộng	551.678.848.608	652.447.511.799

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	346.547.419.066	5,1%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	74.112.914.433	5,2%		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	109.571.500.934	4,8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Long Biên	21.447.014.175	5,5%	Toàn bộ hàng hóa luân chuyển bên vay	
Cộng	551.678.848.608			

21.2 Vay dài hạn**Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:**

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	92.799.837.689	8,75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	8.000.000.000	6,65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	100.799.837.689			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2017	288.000.000.000	43.234.340.000	108.113.062.534	308.869.576.474	748.216.979.008
- Tăng vốn	288.000.000.000	287.673.750.000		-	575.673.750.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				326.059.243.880	326.059.243.880
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				316.800.000.000	316.800.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				52.416.988.078	52.416.988.078
Số dư cuối năm 2017	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
Năm nay					
Số dư đầu năm	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	265.711.832.276	1.280.732.984.810
- Tăng vốn				-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				81.686.165.550	81.686.165.550
-Phân phối Lợi nhuận					-
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				86.400.000.000	86.400.000.000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				2.056.678.381	2.056.678.381
Số dư cuối kỳ	576.000.000.000	330.908.090.000	108.113.062.534	258.941.319.445	1.273.962.471.979

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Theo nghị quyết số 48/2018/NQ-HĐQT ngày 08/3/2018, công ty sẽ tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 15% trên mệnh giá. Ngày chốt danh sách để hưởng cổ tức là 30/3/2018. Ngày bắt đầu trả cổ tức là 20/4/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	459.436.480.000	459.436.480.000	459.436.480.000	459.436.480.000
-Vốn góp của cổ đông khác	116.563.520.000	116.563.520.000	116.563.520.000	116.563.520.000
Cộng	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000	576.000.000.000

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.600.000	57.600.000

23.5 Cổ tức

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức công bố	86.400.000.000	316.800.000.000
Cổ tức đã trả		316.800.000.000

23.6 Lãi trên cổ phiếu

	Q1/2018	Q1/2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.686.165.550	72.384.675.673
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	81.686.165.550	72.384.675.673
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	57.600.000	32.320.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.418	2.240

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 1 đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

24. DOANH THU**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng	Q1/2018	Q1/2017
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.434.837.641.198	1.326.631.135.937
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	148.319.848.805	31.870.409.540
Doanh thu gia công sản xuất	1.959.844.800	2.793.054.700
Doanh thu cho thuê thiết bị	936.000.000	558.000.000
Doanh thu dịch vụ, khác	10.909.091	225.751.699
Cộng	1.586.064.243.894	1.362.078.351.876
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	24.853.819.155	21.760.556.548
Hàng bán bị trả lại	273.708.883	326.285.579
	25.127.528.038	22.086.842.127
DOANH THU THUẦN	1.560.936.715.856	1.339.991.509.749

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1/2018	Q1/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	6.585.102.533	1.130.392.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.727.523	696.341.581
Doanh thu HĐTC khác	37.320.989	-
Cộng	6.697.151.045	1.826.733.649

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/2018	Q1/2017
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1.258.061.307.592	1.163.262.557.908
Giá vốn của vật tư, phế liệu	149.030.383.407	31.616.506.532
Giá vốn gia công sản xuất	1.361.965.305	1.648.357.958
Giá vốn của thiết bị cho thuê	644.915.466	487.866.993
Cộng	1.409.098.571.770	1.197.015.289.391

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí lãi vay	8.347.596.327	6.557.965.891
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	3.647.910.205	5.098.347.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.134.449.544	852.206.024
Chi phí tài chính khác	-203.584.771	-29.804.053

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán
kinh doanh

-	-73.284.450
Cộng	12.926.371.305
	12.405.431.015

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nhân viên	6.626.778.186	4.898.965.998
Chi phí vật liệu	276.878.847	33.644.289
Chi phí công cụ dụng cụ	106.930.865	9.310.910
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.369.309	29.888.091
Chi phí bảo hành sản phẩm	150.176.211	83.980.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.963.106.959	6.957.616.230
Chi phí bằng tiền khác	4.533.953.937	668.549.539
Cộng	21.845.194.314	12.681.955.606

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2018	Q1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	12.545.649.089	13.347.218.788
Chi phí vật liệu quản lý	236.528.527	145.821.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	558.187.373	1.123.496.752
Chi phí về TSCĐ	1.270.327.588	826.654.782
Thuế, phí, lệ phí	38.828.455	49.455.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.064.138.546	3.900.173.834
Chi phí bằng tiền khác	4.556.885.678	10.490.814.810
Cộng	23.270.545.256	29.883.635.447

29. THU NHẬP KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	1.403.515.449	235.682.340
Thu lãi nợ quá hạn	23.337.273	121.916.664
Thu nhập khác	215.387.378	60.423.595
Cộng	1.642.240.100	418.022.599

30. CHI PHÍ KHÁC

	Q1/2018	Q1/2017
Các khoản phạt	-	3.057.230
Khác	18.889.604	510.750
Cộng	18.889.604	3.567.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Q1/2018</u>	<u>Q1/2017</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.633.249.857.090	1.295.796.786.903
Chi phí nhân viên	60.104.188.390	50.963.530.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.663.645.215	13.932.309.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.421.749.826	16.650.001.352
Chi phí khác bằng tiền	18.598.122.729	14.045.066.593
Cộng	1.752.037.563.250	1.391.387.694.757

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**2.1 Chi phí thuế TNDN**

	<u>Q1/2018</u>	<u>Q1/2017</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.225.809.959	17.390.586.823
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-795.440.757	471.124.062
Cộng	20.430.369.202	17.861.710.885

	<u>Q1/2018</u>	<u>Q1/2017</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	102.116.534.752	90.246.386.558
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:</i>	4.012.515.044	-3.293.452.543
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	106.129.049.796	86.952.934.015
Thu nhập miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	106.129.049.796	86.952.934.015
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	21.225.809.959	17.390.586.823

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31/3/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q1/2018	Q1/2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	531.480.163.497	417.963.471.895
		Thanh toán tiền mua NVL	353.088.601.018	440.520.497.139
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	21.746.408.889	34.874.729.444
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	14.436.773.520	18.299.849.086
		Mua nguyên vật liệu, thiết bị	-	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Thanh toán tiền mua NVL, thiết bị	24.469.820.418	-
		Mua NVL, gia công kéo đồng	255.527.435.110	9.370.084.336
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	132.297.512.996	25.116.448.822
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03/2018, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	311.045.745.972	132.654.183.493
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	5.371.559.098	-
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	-	24.469.820.418
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	126.923.805.507	3.693.883.393
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q1/2018	Q1/2017
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát	3.656.979.730	2.662.186.452
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban KS, Ban Giám đốc, KTT	-	518.900.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 1 NĂM 2018

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2018 (31/3/2018) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 1/2017 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 1 năm 2017, kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

35. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2018 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 102,116 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 là 90,246 tỷ đồng, biến động tăng 11,870 tỷ (tương ứng tăng 13,15%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Doanh thu thuần quý 1 năm 2018 tăng 220,945 tỷ so với cùng kỳ năm 2017 (tương ứng tăng 16,49 %).
- + Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2018 tăng 4,870 tỷ so với cùng kỳ năm 2017 (tương ứng tăng 266,62 %).
- + Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2018 bằng 3,72% doanh thu, trong khi quý 1 năm 2017 các chi phí này bằng 4,10% doanh thu.

TP HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thủy

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



Tổng giám đốc



LÊ QUANG ĐỊNH